

だい15か そざいせいぞうさぎょう3

第15課 素材製造作業3

Công việc sản xuất chất liệu 3

■ 目標 ■

あいまいな指示に対して、明確化して尋ねることができる。

Có thể làm rõ, hỏi lại những chỉ thị mơ hồ.

不具合に気がつき、報告できる。

Có thể nhận ra trục trặc và báo cáo.

やり方がよくないと注意を受けて、行動を改めることができる。

Có thể sửa đổi hành động khi được nhắc nhở cách làm không tốt.

■^{かいわ}会話I■

ワンさんと佐藤さんは編み機の前にはいます。

佐藤 これから あみきを うごかします。
これから 編み機を 動かします。

うんてんちゅうは みまわりを してください。
運転中は 見回りを してください。

ワン わかりました。
わかりました。

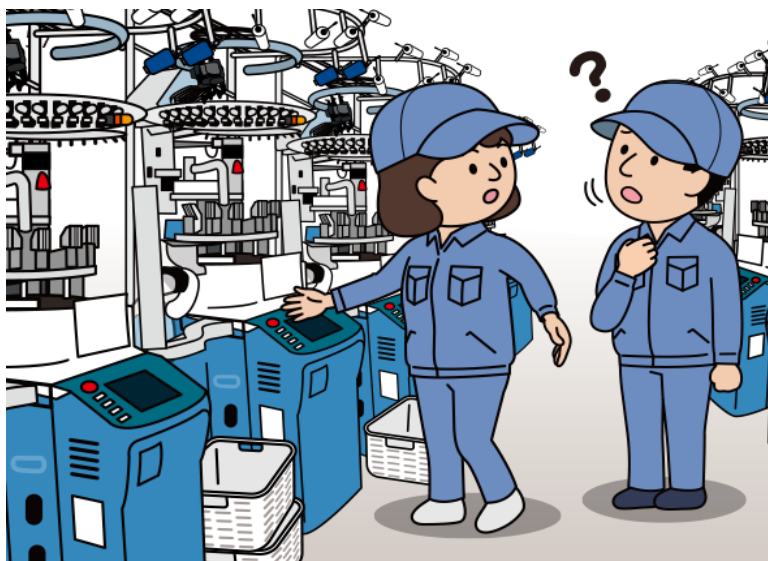
佐藤 じゃ、わんさんは この へんの きかいを おねがいね。
じゃ、ワンさんは この 辺の 機械を お願いね。

ワン この へん… ひだりの きかいを ぜんぶ みますか。
この 辺… 左の 機械を 全部 見ますか。

佐藤 あ、ひだりだけでなく、みぎの きかかも。
あ、左だけでなく、右の 機械も。

ワン ひだりと みぎの きかいですね。
左と 右の 機械ですね。

佐藤 うん。
うん。



■ かいわ 会話 I ■

Wang và chị Sato đứng trước máy đan.

Sato Từ bây giờ sẽ chạy máy đan.

Hãy xem xét xung quanh khi đang vận hành.

Wang Tôi hiểu rồi.

Sato Vậy nhờ Wang máy móc ở khu này nhé.

Wang Khu này ... Xem toàn bộ máy ở bên trái ạ?

Sato À, không chỉ ở bên trái mà cả máy ở bên phải nữa.

Wang Máy ở bên trái và bên phải ạ.

Sato Đúng rồi.

■^{かいわ}会話2■

ワンさんは織機の見回りをしたあと、佐藤さんに声をかけました。

ワン さとうさん、すみません。
佐藤さん、すみません。

佐藤 はい。
はい。

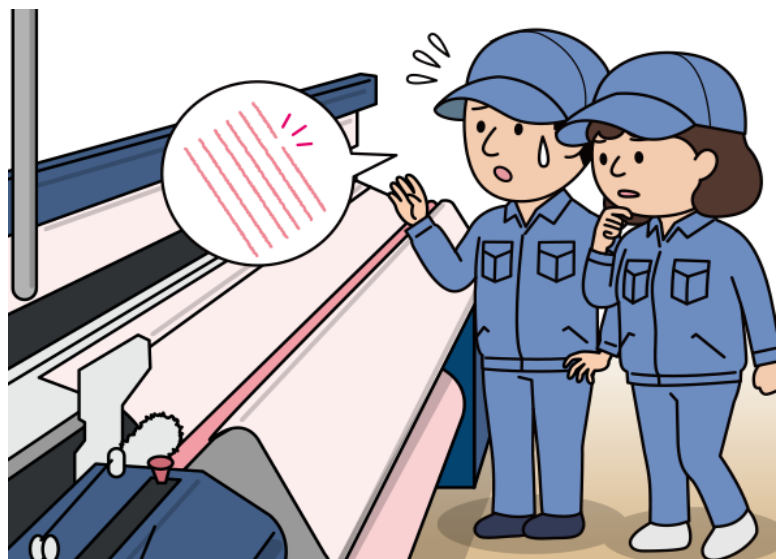
ワン このしよっきは ちょうしが わるいです。
この 織機は 調子が 悪いです。

ちょうせいしても、すぐ よこいとが きれます。
調整しても、すぐ 緯糸が 切れます。

佐藤 それは こまるね。
それは 困るね。

いちど とめて、てんけんしよう。
一度 止めて、点検しよう。

ワン はい。
はい。



素材製造作業3

Công việc sản xuất chất liệu 3

■^{かいわ}会話2■

Sau khi Wang xem xét máy móc thì gọi chị Sato.

Wang Chị Sato ơi, xin lỗi...

Sato Vâng.

Wang Cái máy này tình trạng không tốt ạ.

Dù có điều chỉnh sợi ngang cũng bị đứt ngay.

Sato Vậy thì gay go nhi.

Dùng máy để kiểm tra một lần xem sao.

Wang Vâng.

■^{かいわ}会話3■

ワンさんは精紡機の見回り中、回転部に糸が巻きついていたので取ろうとしました。

佐藤 だめだよ！ あぶないよ！
だめだよ！ 危ないよ！

うんてんちゆうに さわると、けがを するよ。
運転中に 触ると、けがを するよ。

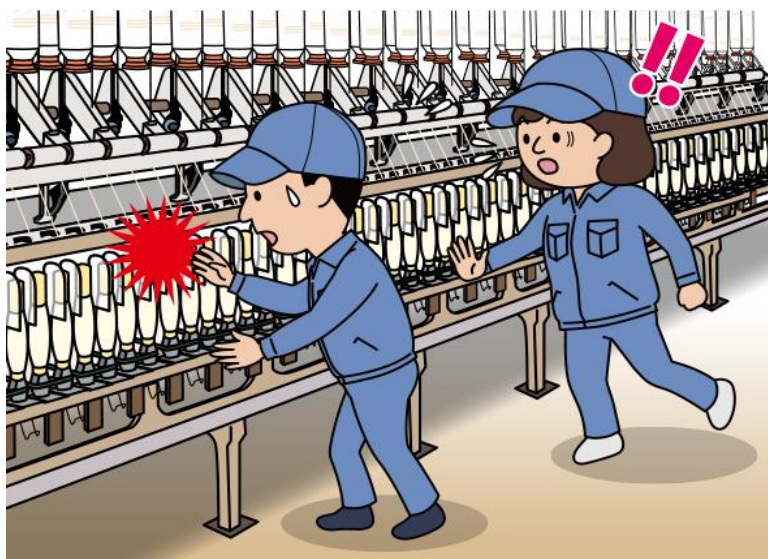
ワン すみません。 でも、いとが まきついて いました。
すみません。 でも、糸が 巻きついて いました。

佐藤 いとが まきついて、さわっちゃ だめだよ。
糸が 巻きついて、触っちゃ だめだよ。

すぐ ほうこくしてね。
すぐ 報告してね。

ワン はい。
はい。

さわらないで、さとうさんに いいます。
触らないで、佐藤さんに 言います。



素材製作業3

Công việc sản xuất chất liệu 3

■^{かいわ}会話3■

Trong lúc xem xét máy kéo sợi, do sợi cuốn vào phần xoay nên Wang định lấy ra.

Sato Không được! Nguy hiểm đấy!

 Nếu sờ vào trong lúc máy vận hành thì bị thương đó.

Wang Xin lỗi. Nhưng sợi bị cuốn vào.

Sato Sợi có bị cuốn cũng không được sờ vào.

 Hãy báo cáo ngay nhé.

Wang Vâng.

 Tôi sẽ không sờ vào mà sẽ nói với chị Sato.

■ ことば ■

	ことば	読み
1	編み機	あみき
2	動かす	うごかす
3	運転中	うんてんちゅう
4	見回り	みまわり
5	左	ひだり
6	右	みぎ
7	織機	しょつき
8	調子が悪い	ちょうしがわるい
9	調整 (する)	ちょうせい (する)
10	緯糸	よこいと
11	糸が切れる	いとがきれる
12	機械を止める	きかいをとめる
13	点検 (する)	てんけん (する)
14	触る	さわる
15	けがをする	けがをする
16	糸が巻きつく	いとがまきつく
17	報告 (する)	ほうこく (する)
18	センチ (cm)	せんち (cm)
19	バケツ	ばけつ
20	電源を入れる	でんげんをいれる
21	機械が動く	きかいがうごく
22	停止ボタンを押す	ていしばたんをおす
23	機械が止まる	きかいがとまる
24	指示書	しじしょ
25		
26		
27		
28		
29		
30		

素材製造作業3

Công việc sản xuất chất liệu 3

	意味 <small>いみ</small>
1	Máy đan
2	Vận hành, chạy máy
3	Đang vận hành, đang chạy máy
4	Xem xét
5	Trái
6	Phải
7	Máy dệt
8	Tình trạng không tốt
9	Sự điều chỉnh (điều chỉnh)
10	Sợi ngang
11	Chi/sợi bị đứt
12	Dùng máy
13	Sự kiểm tra (kiểm tra)
14	Sờ vào
15	Bị thương
16	Chi bị cuốn
17	Sự báo cáo (báo cáo)
18	cen-ti-mét (cm)
19	Cái xô
20	Mở nguồn điện
21	Máy chạy
22	Nhấn nút dừng
23	Máy dừng
24	Bản chỉ thị
25	
26	
27	
28	
29	
30	

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ あいまいな しじ

この へん… ひだりの きかいを ぜんぶ みますか。

この 辺… 左の 機械を 全部 見ますか。

この くらい… 1センチ くらいですか。

① この くらい… 1センチ くらいですか。

あれ… あの あおい ばけつですか。

② あれ… あの 青い バケツですか。

そっち… 1ばんの きかいの ところですか。

③ そっち… 1番の 機械の ところですか。

④

⑤

★ ～ても

ちょうせいしても、すぐ よこいどが きれます。

調整しても、すぐ 緯糸が 切れます。

でんげんを 入れても、きかいが うごきません。

① 電源を 入れても、機械が 動きません。

ていしぼたんを おしても、きかいが とまりません。

② 停止ボタンを 押しても、機械が 止まりません。

しじしよを よんでも、わかりません。

③ 指示書を 読んでも、わかりません。

④

⑤

素材製作業3

Công việc sản xuất chất liệu 3

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ あいまいな しじ

Khu này ... Xem toàn bộ máy ở bên trái ạ?

- ① Khoảng chừng này ... Khoảng 1cm ạ?
- ② Cái kia ... Cái xô màu xanh kia ạ?
- ③ Đẳng đó ... Chỗ máy số 1 ạ?
- ④
- ⑤

★ ~ても

Dù có điều chỉnh sợi ngang cũng bị đứt ngay.

- ① Dù mở nguồn điện máy cũng không chạy.
- ② Dù nhấn nút dừng máy cũng không dừng.
- ③ Dù có đọc bản chỉ thị cũng không hiểu.
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.